

Số: 74/2024/QĐST-HNGĐ

Sìn Hồ, ngày 30 tháng 9 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SÌN HỒ, TỈNH LAI CHÂU**

Căn cứ khoản 2 Điều 149 và các Điều 212, Điều 213, khoản 4 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 54, 55, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 16 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 116/2024/TLST - HNGĐ, ngày 13 tháng 9 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Lò Văn S, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Bản N, xã N, huyện S tỉnh Lai Châu.

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Chị Lò Thị N, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Bản N, xã N, huyện S tỉnh Lai Châu.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Theo biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 20 tháng 9 năm 2024 người yêu cầu anh Lò Văn S và chị Lò Thị N1 thỏa thuận như sau:

[5]. Về quan hệ hôn nhân: anh Lò Văn S và chị Lò Thị N1 đăng ký kết hôn vào ngày 18/6/2002 thực hiện đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu. Sau khi kết hôn anh S và chị N1 chung sống với nhau tại bản Nậm Hoi, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu. Cuộc sống vợ, chồng sau khi kết hôn hạnh phúc đến năm 2022 anh S và chị N1 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu

thuần do anh S và chị N1 bất đồng quan điểm trái ngược nhau hay thường xuyên xảy ra cãi nhau, không tôn trọng lẫn nhau, xúc phạm lẫn nhau, dẫn đến tình cảm vợ, chồng không hạnh phúc, anh S và chị N1 đã cố gắng tìm cách để khác phục nhưng không có kết quả. Cuộc sống gia đình rơi vào tình trạng trầm trọng đến nay anh S và chị N1 đã sống ly thân. Trong thời gian vợ, chồng sống ly thân không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, tình cảm vợ, chồng không còn. Trong quá trình giải quyết việc dân sự chị anh S và chị N1 không đưa ra biện pháp gì để cải thiện cuộc sống chung của vợ, chồng. Hiện tại anh S và chị N1 vẫn đang sống ly thân, hòa giải đoàn tụ không thành, anh S và chị N1 đều thống nhất yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Điều đó chứng tỏ vợ, chồng chung sống với nhau không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung của vợ, chồng không thể kéo dài. Vì vậy căn cứ khoản 4 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của anh S và chị N1.

[2]. Về con chung: Anh Lò Văn S và chị N1 có bốn con chung anh S và chị N1 thống nhất hai cháu Lò Thị B đã đi xây dựng gia đình và Lò Thị B1 đã lớn nên quyết định ở với ai là do con. Đối với 02 con là Lò Thị B2, sinh ngày 14/10/2007 và cháu Lò Văn T, sinh ngày 28/11/2010, anh S và chị N1 thảo thuận, thống nhất giao 02 con chung là Lò Thị B2 và cháu Lò Văn T, cho chị Lò Thị N1 là người trực tiếp, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai cháu B2 và T trưởng thành(đủ 18 tuổi), anh S được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn không được ai cản trở.

[3]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Lò Văn S và chị Lò Thị N1 thỏa thuận, nhất trí, anh Lò Văn S cấp dưỡng nuôi 02 con chung là Lò Thị B2, sinh ngày 14/10/2007 và Lò Văn T, sinh ngày 28/11/2010, mỗi tháng 500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng vào ngày 11 hàng tháng, chuyển vào tài khoản của người đại diện hợp pháp là Lò Thị N1 (mẹ của Lò Thị B2 và Lò Văn T) số tài khoản 780020210030, Ngân hàng A chi nhánh thành phố L, tỉnh Lai Châu.

[4]. Về tài sản chung, khoản nợ chung: Anh Lò Văn S và chị Lò Thị N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về lệ phí Tòa án: Anh Lò Văn S và chị Lò Thị N1 là người dân tộc thiểu số, điều kiện kinh tế khó khăn, sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn lệ phí giải quyết việc dân sự. Áp dụng điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12, khoản 5 Điều 16 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Miễn lệ phí Hôn nhân & gia đình cho anh Lò Văn S và chị Lò Thị N1.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Kết quả hòa giải đoàn tụ không thành, anh **Lò Văn S** và chị **Lò Thị N1** thuận tình ly hôn, theo giấy chứng nhận kết hôn số: 53/2002, ngày 16/06/2002 của **UBND xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu**.

- Về con chung: Anh **Lò Văn S** và chị **Lò Thị N1** thỏa thuận thống nhất, giao con chung là **Lò Thị B2**, sinh ngày 14/10/2007 và **Lò Văn T**, sinh ngày 28/11/2010, cho chị **Lò Thị N1** là người trực tiếp, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi hai con trưởng thành (đủ 18 tuổi), anh **S** được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn không được ai cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh **Lò Văn S** và chị **Lò Thị N1** thỏa thuận, thống nhất, anh **Lò Văn S** cấp dưỡng cho 02 con **Lò Thị B2**, sinh ngày 14/10/2007 và Cháu **Lò Văn T**, sinh ngày 28/11/2010, mỗi tháng 500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng vào ngày 11 hàng tháng, chuyển vào tài khoản của người đại diện hợp pháp là **Lò Thị N1** (mẹ của **Lò Thị B2** và **Lò Văn T**), số tài khoản 780020210030, **Ngân hàng A chi nhánh thành phố L, tỉnh Lai Châu**.

2. Về lệ phí Tòa án: Áp dụng điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12, khoản 5 Điều 16 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Miễn lệ phí Hôn nhân & gia đình cho anh **Lò Văn S** và chị **Lò Thị N1**.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Toà án tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện Sìn Hồ;
- CCTHADS huyện Sìn Hồ;
- UBND xã Nậm Cuối;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**THẨM PHÁN**

**Đỗ Mạnh Trang**